

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 8 năm 2019**

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 8 NĂM 2019 SO VỚI |                  |                   |                  | 8 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc năm 2014                    | Tháng 8 năm 2018 | Tháng 12 năm 2018 | Tháng 7 năm 2019 |                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>113,43</b>                      | <b>102,67</b>    | <b>102,15</b>     | <b>100,30</b>    | <b>102,80</b>                            |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 111,18                             | 102,24           | 101,48            | 100,22           | 103,86                                   |
| 1- Lương thực                                 | 106,44                             | 100,88           | 99,95             | 100,28           | 100,38                                   |
| 2- Thực phẩm                                  | 110,30                             | 102,20           | 101,67            | 100,31           | 104,44                                   |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 114,61                             | 102,80           | 101,63            | 100,08           | 103,98                                   |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 109,44                             | 102,17           | 101,80            | 100,00           | 102,08                                   |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 106,11                             | 101,88           | 100,85            | 100,08           | 101,81                                   |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 114,06                             | 103,24           | 104,24            | 100,43           | 103,06                                   |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 109,41                             | 101,82           | 101,31            | 100,05           | 101,87                                   |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 187,41                             | 108,24           | 102,92            | 102,83           | 101,71                                   |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 228,63                             | 110,81           | 103,74            | 103,82           | 101,77                                   |
| VII, Giao thông                               | 93,51                              | 99,64            | 103,96            | 99,59            | 99,20                                    |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 95,33                              | 99,07            | 99,38             | 99,95            | 98,95                                    |
| IX, Giáo dục                                  | 137,81                             | 106,93           | 100,19            | 100,47           | 106,82                                   |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 141,80                             | 107,15           | 99,84             | 100,45           | 107,43                                   |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 108,21                             | 102,17           | 101,69            | 99,94            | 102,59                                   |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 115,46                             | 102,78           | 102,12            | 100,12           | 102,42                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>121,61</b>                      | <b>114,93</b>    | <b>114,33</b>     | <b>104,61</b>    | <b>102,66</b>                            |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>108,47</b>                      | <b>99,87</b>     | <b>99,62</b>      | <b>99,83</b>     | <b>101,80</b>                            |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.